

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu
tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 15/8/2015;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 180/BTNMT-KHTC ngày 12/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn triển khai Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (nguồn vốn sự nghiệp);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 196/TTr-STNMT ngày 07/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, VP3.
- Kh_Vp3_09QĐ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Cao Sơn

KẾ HOẠCH

**Hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Bình
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021
của UBND tỉnh Ninh Bình)*

I. MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao tính chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành, địa phương trong tỉnh. Góp phần thực hiện mục tiêu Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu trong chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương trong tỉnh.

Đến năm 2050, tỉnh Ninh Bình chủ động trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu; sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn nhiên liệu hóa thạch, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới là hướng chủ đạo; chất lượng môi trường sống, cân bằng sinh thái được bảo đảm; nền kinh tế xanh, xã hội hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn đến năm 2030:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức và năng lực cộng đồng trong ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai: Đảm bảo có trên 90% cộng đồng dân cư và 100% công chức, viên chức nhà nước hiểu biết cơ bản về biến đổi khí hậu.

- 100% các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực và vùng của tỉnh được rà soát, cập nhật, bổ sung lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu và nội dung phòng chống thiên tai.

- Tham gia thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật của Việt Nam; xây dựng, thực hiện chương trình, dự án nhằm triển khai một số nhiệm vụ trong Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện tỉnh Ninh Bình.

- Nâng cao khả năng thích ứng của hệ thống hạ tầng, công trình thủy lợi, kinh tế - xã hội, cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu.

- Chủ động các phương án, điều kiện để phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương nhất là những vùng dễ bị tác động của thiên tai.

- Đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, dự án ưu tiên theo lộ trình của kế hoạch.

2.2. Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Tiếp tục tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đảm bảo an toàn trước thiên tai.

- Tiếp tục thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của từng ngành, từng lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu, khẳng định sự chủ động, nỗ lực của tỉnh Ninh Bình trong ứng phó với biến đổi khí hậu; tích cực vận động hỗ trợ quốc tế mọi nguồn lực về năng lực, tài chính, công nghệ để ứng phó hiệu quả với các tác động của biến đổi khí hậu.

- Tăng cường phát triển nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học công nghệ và tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Đảm bảo 100% cộng đồng dân cư hiểu biết cơ bản về biến đổi khí hậu.

II. CẬP NHẬT KỊCH BẢN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ NƯỚC BIỂN DÂNG CHỖ TỈNH NINH BÌNH

1. Kịch bản biến đổi khí hậu

1.1. Kịch bản đối với Nhiệt độ

- *Nhiệt độ trung bình năm:*

Kết quả dự tính theo các kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0, RCP8.5 cho thấy trong các thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm tỉnh Ninh Bình đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó kịch bản, RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại, cụ thể:

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến 0,8°C; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến 1,3°C; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,4°C, mức tăng nhiệt độ ở phía tây của tỉnh cao hơn so với phía đông.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tỉnh Ninh Bình tăng 0,7°C; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến 1,7°C; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 2,4°C. Nhiệt độ tại các thời kì không có sự thay đổi giữa 2 trạm Ninh Bình và trạm Nho Quan.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến 0,6°C; vào giữa thế kỷ, tăng phổ biến 1,1°C; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,2°C.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm tỉnh Ninh Bình tăng xấp xỉ 1,0°C so với thời kỳ cơ sở; đến giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến 2,3°C; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 4,1°C.

- *Nhiệt độ trung bình mùa đông:*

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng nhiệt độ trung bình mùa đông tỉnh Ninh Bình phổ biến là 0,8°C so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế

kỷ, mức tăng khoảng $1,7 \div 1,8^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ mức tăng là $1,9^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa đông tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ mức tăng phổ biến $2,0^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ mức tăng phổ biến $2,7 \div 2,8^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa đông tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ mức tăng phổ biến $1,3^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ mức tăng phổ biến $2,7^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa đông Ninh Bình có mức tăng phổ biến $1,3 \div 1,4^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $2,7^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $4,5 \div 4,6^{\circ}\text{C}$.

- *Nhiệt độ trung bình mùa xuân:*

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa xuân tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến từ $0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; đến giữa thế kỷ 21, nhiệt độ đều tăng phổ biến từ $1,4 \div 1,5^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,6^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình mùa xuân tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến từ $0,6^{\circ}\text{C}$; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ $1,5^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng khoảng $2,3^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa xuân tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; đến giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $1,2^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ mức tăng phổ biến $2,3^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa xuân tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,9^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; đến giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $2,1^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ mức tăng phổ biến $3,6 \div 3,8^{\circ}\text{C}$.

- *Nhiệt độ trung bình mùa hè:*

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng nhiệt độ trung bình mùa hè tỉnh Ninh Bình phổ biến là $0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ mức tăng phổ biến $1,2^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ không thay đổi so với giữa thế kỷ.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa hè tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $2,1^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng lên $2,9^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa hè tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,7^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $1,2^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $2,2 \div 2,3^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa hè tăng phổ biến 1°C so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng nhiệt độ là $2,6^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, mức tăng nhiệt độ là $4,9 \div 5^{\circ}\text{C}$.

- *Nhiệt độ trung bình mùa thu:*

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng nhiệt độ trung bình mùa thu tỉnh Ninh Bình phổ biến là $0,7 \div 0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến là $1,1^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,2^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình mùa thu tỉnh

Ninh Bình tăng phổ biến $0,7^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $1,8^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $2,3^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình mùa thu tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $1,1^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $2,2^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình mùa thu tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $1,1^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến $2,3^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $4,3 \div 4,4^{\circ}\text{C}$.

- *Nhiệt độ tối cao trung bình năm:*

Theo cả 4 kịch bản RCP, trong tương lai, nhiệt độ tối cao trung bình năm (Tx năm) ở Ninh Bình đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, cụ thể:

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng Tx năm tỉnh Ninh Bình phổ biến là $0,8^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,3^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,4 \div 1,5^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng Tx năm tỉnh Ninh Bình phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,0^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,7 \div 2,8^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng Tx năm tỉnh Ninh Bình phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,1^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,3^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, mức tăng Tx năm tỉnh Ninh Bình phổ biến $1,2^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,5 \div 2,6^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $4,5 \div 4,6^{\circ}\text{C}$.

- *Nhiệt độ tối thấp trung bình năm:*

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm (Tm) tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,7^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến là $1,3^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,7^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,7^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,2^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $0,6^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $1,1^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến $2,1^{\circ}\text{C}$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm tỉnh Ninh Bình tăng phổ biến $1,1^{\circ}\text{C}$ so với thời kỳ cơ sở; vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng $2,2^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng $3,9^{\circ}\text{C}$.

1.1. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với Lượng mưa:

- *Lượng mưa trung bình năm:*

Kết quả dự tính lượng mưa năm theo cả 4 kịch bản RCP cho thấy, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Ninh Bình nhìn chung chiếm ưu thế là xu thế tăng. Lượng mưa chỉ có xu thế giảm ở đầu thế kỷ 21 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đối với trạm Nho Quan. Mức giảm chỉ dưới 4%, mức tăng cao nhất đến 28,8%, cụ thể:

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Ninh Bình có xu thế tăng so với thời kỳ 1986 -2005, mức tăng phổ biến từ $3,9 \div 4,8\%$. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng từ $10,1 \div 10,2\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa $9,4 \div 10,1\%$, mức tăng giảm dần từ phía Đông sang phía Tây của tỉnh.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Ninh Bình có xu thế tăng đối với trạm khí tượng Ninh Bình $13,3\%$ nhưng lại có mức giảm không đáng kể $-2,5\%$ đối với trạm ở Nho Quan. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa có thể tăng khoảng $2,4 \div 19,2\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa $9 \div 27,4\%$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Ninh Bình có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, mức tăng từ $2,3 \div 3,4\%$. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa năm tăng từ $8,3 \div 9,1\%$. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa năm tăng $12,2 \div 13,1\%$, mức tăng ở khu vực phía Đông của tỉnh cao hơn so với khu vực phía Tây của tỉnh

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm ở thành phố Ninh Bình có xu thế tăng $10,8\%$ so với thời kỳ cơ sở nhưng ở Nho Quan lại có xu thế giảm $-3,9\%$. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng phổ biến từ $2,6 \div 19,1$. Đến cuối thế kỷ lượng mưa tăng khoảng $9,1 \div 28,8\%$.

- Lượng mưa trung bình mùa đông:

+ Theo kịch bản RC2.6, trong thế kỷ 21, lượng mưa mùa đông ở Ninh Bình có xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở trên phạm vi toàn tỉnh. Vào đầu thế kỷ, mức tăng phổ biến $19,7 \div 21\%$; vào giữa thế kỷ, mức tăng từ $35,5 \div 39\%$; đến cuối thế kỷ, mức tăng $31,4 \div 34,2\%$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa mùa đông ở Ninh Bình có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, mức tăng phổ biến $10,6 \div 14,7\%$. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa có xu thế giảm, phổ biến từ $4,7 \div 12,8\%$. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng, mức tăng từ phổ biến $2,3 \div 9,8\%$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, lượng mưa mùa đông ở Ninh Bình có xu thế tăng trong cả 3 thời kỳ. Vào đầu thế kỷ, mức tăng phổ biến từ $18,2 \div 18,6\%$; vào giữa thế kỷ tăng $26,7 \div 27,4\%$; đến cuối thế kỷ tăng $30,8 \div 32,3\%$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa mùa đông ở Ninh Bình có xu thế tăng trong cả 3 thời kỳ. Vào đầu thế kỷ, mức tăng phổ biến từ $1,4 \div 6,1\%$. Vào giữa thế kỷ, tăng từ $12,9 \div 22\%$. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa mùa đông có mức tăng phổ biến từ $6,1 \div 13,3\%$

- Lượng mưa trung bình mùa xuân:

+ Theo kịch bản RCP2.6, trong thế kỷ 21, lượng mưa mùa xuân ở Ninh Bình có xu thế giảm so với thời kỳ cơ sở giảm trên phạm vi toàn tỉnh. Vào đầu thế kỷ, mức giảm phổ biến từ $4,4 \div 3,7\%$. Nhưng vào giữa và cuối thế kỷ lượng mưa mùa xuân có xu hướng tăng lên $0,1 \div 2\%$ vào giữa thế kỷ và $1,2 \div 1,7\%$ vào cuối thế kỷ.

+ Theo kịch bản RC4.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa mùa xuân ở Ninh Bình có xu thế giảm so với thời kỳ cơ sở, mức giảm từ $-7,1 \div -6,4\%$. Vào giữa thế kỷ lượng mưa tăng phổ biến $3,6 \div 16\%$. Đến cuối thế kỷ lượng mưa tăng phổ

biến từ 15,3 ÷ 16%.

+ Theo kịch bản RCP6.0, trong cả 3 thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ, lượng mưa mùa xuân ở Ninh Bình đều có xu thế giảm so với thời kỳ cơ sở. Mức giảm vào đầu phổ biến 8,3 ÷ 7,6%. Vào giữa thế kỷ là 3,3 ÷ 2,2%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có thể giảm tới 3,1%.

+ Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa mùa xuân ở Ninh Bình có xu thế giảm vào đầu thế kỷ. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa giảm khoảng 9.5 ÷ 10%. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng, phổ biến 2,2 ÷ 5%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng chiếm ưu thế, mức tăng phổ biến từ 1,4 ÷ 4,3%.

- *Lượng mưa trung bình mùa hè:*

+ Theo kịch bản RCP2.6, trong thế kỷ 21, lượng mưa mùa hè tỉnh Ninh Bình đều có xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa tăng không đáng kể, chưa tới 2%. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng phổ biến 5,9 ÷ 6,6%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng 4,2 ÷ 4,6%.

+ Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa mùa hè tỉnh Ninh Bình đều có xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở, mức tăng lớn hơn khá nhiều so với kịch bản RCP2.6. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 5,6 ÷ 7,6%. Đến giữa và cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 11,9 ÷ 21,8%.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa mùa hè ở Ninh Bình có xu thế giảm, nhưng mức giảm là không đáng kể. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 9 ÷ 9,1%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa phổ biến 10,7 ÷ 11,1%.

+ Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa có xu thế tăng lên trên phạm vi toàn tỉnh, tăng nhanh ở đầu và cuối thế kỷ. Cụ thể, vào đầu thế kỷ mức tăng lượng mưa phổ biến 14,4 ÷ 17,5%; vào giữa thế kỷ tăng phổ biến 11,4 ÷ 12,2%; đến cuối thế kỷ tăng 23,4 ÷ 26,9%

- *Lượng mưa trung bình mùa thu:*

+ Theo kịch bản RCP2.6, lượng mưa mùa thu ở Ninh Bình trong thế kỷ 21 có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa tăng phổ biến 10,8 ÷ 11,6%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng từ 18,9 ÷ 19,4%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng từ 18,5 ÷ 18,6%.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa mùa thu ở Ninh Bình tăng phổ biến 0,6 ÷ 31%. Ở thời kỳ này lượng mưa ở trạm Nho Quan tăng không đáng kể. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa ở trạm Nho Quan có xu thế giảm không đáng kể (-0,6%) và tăng mạnh ở trạm Ninh Bình 34,8%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng phổ biến 6 ÷ 43,2%.

+ Theo kịch bản RCP6.0, lượng mưa có xu thế tăng lên trên phạm vi toàn tỉnh. Vào đầu thế kỷ, mức tăng phổ biến là 11,3 ÷ 12,3%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 11,5 ÷ 13,1%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng phổ biến 21,5 ÷ 21,9%.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa mùa thu ở Ninh Bình chiếm ưu thế là có xu thế tăng ở trạm Ninh Bình (135%) nhưng lại có xu thế giảm ở trạm Nho Quan (-15,1%). Vào giữa thế kỷ, lượng mưa mùa thu tăng

phổ biến $0,4 \div 35,7\%$. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng nhanh, mức tăng cao phổ biến từ $2,2 \div 46,4\%$, tăng lớn nhất tại trạm Ninh Bình.

- *Lượng mưa một ngày lớn nhất (Rx1day):*

Mức biến đổi của lượng mưa 1 ngày lớn nhất năm ở Ninh Bình theo 4 kịch bản RCP trong 3 giai đoạn của thế kỷ 21 so với thời kỳ cơ sở được chỉ ra. Rx1day có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu, giữa và cuối thế kỷ, Rx1day năm ở Ninh Bình có xu thế tăng chiếm ưu thế, mức tăng tăng dần theo thời gian. Vào đầu thế kỷ, mức tăng phổ biến $22,4 \div 22,5\%$ so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ $30,9 \div 32,9\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng từ $29,5 \div 31,2\%$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, Rx1day năm ở Ninh Bình có mức tăng từ 25-26% so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, Rx1day tăng khoảng $30,5 \div 65,8\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $47,5 \div 86,9\%$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ, Rx1day năm ở Ninh Bình tăng phổ biến từ $25 \div 26\%$. Vào giữa thế kỷ mức tăng của Rx1day phổ biến từ $33,1 \div 37,9\%$ so với thời kỳ cơ sở. Đến cuối thế kỷ mức tăng từ $37,9 \div 38,9\%$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, trong đầu thế kỷ 21, Rx1day ở Ninh Bình có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh, càng về cuối thế kỷ mức tăng càng lớn. Mức tăng phổ biến ở đầu và giữa thế kỷ từ $29 \div 54\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $59,4 \div 84,2\%$, tăng cao nhất tại thành phố Ninh Bình

- *Lượng mưa 5 ngày liên tiếp lớn nhất (Rx5day):*

Theo cả 4 kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0 và RCP8.5 cho thấy lượng mưa 5 ngày liên tiếp lớn nhất (Rx5day) ở Ninh Bình tất cả đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở.

+ Theo kịch bản RCP2.6, Rx5day năm ở Ninh Bình chiếm ưu thế tăng vào đầu thế kỷ, mức tăng $17 \div 17,6$. Vào giữa thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến $24,4 \div 24,6\%$. Đến cuối thế kỷ mức tăng từ $23,6 \div 23,7\%$.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, Rx5day năm ở Ninh Bình tăng phổ biến khoảng $6,7 \div 36,9\%$ so với thời kỳ cơ sở, tăng nhanh hơn đối với trạm Ninh Bình; vào giữa thế kỷ Rx5day có xu thế tăng $14,7 \div 71,2\%$. Đến cuối thế kỷ mức tăng phổ biến từ $26,1 \div 71,2\%$.

+ Theo kịch bản RCP6.0, trong thế kỷ 21, Rx5day năm ở Ninh Bình tăng phổ biến từ $15,1 \div 32,6\%$ so với thời kỳ cơ sở. Tăng cao nhất đối với trạm Ninh Bình ở thời kì giữa là $32,6\%$ và thấp nhất đối với trạm Nho Quan ở thời kì đầu là $15,1\%$.

+ Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, Rx5day năm ở Ninh Bình có xu thế tăng, mức tăng phổ biến từ $15,2 \div 40,1\%$. Vào giữa thế kỷ, mức tăng Rx5day phổ biến từ $15,4 \div 49,4\%$. Đến cuối thế kỷ, mức tăng Rx5day là đáng kể, phổ biến từ $37,7 \div 77,6\%$ so với thời kỳ cơ sở

1.3. Một số hiện tượng khí hậu cực đoan:

- *Rét đậm/rét hại :*

Số ngày rét đậm/rét hại khu vực tỉnh Ninh Bình trong tương lai có xu thế giảm, cụ thể:

+ Theo kịch bản phát thải RCP2.6, vào đầu thế kỷ số ngày rét đậm giảm $4 \div 5$ ngày/năm, rét hại giảm $2 \div 3$ ngày/năm; đến giữa thế kỷ rét đậm giảm 8 ngày/năm, rét hại giảm 4 ngày/năm và cuối thế kỷ rét đậm giảm $8 \div 9$ ngày/năm, rét hại giảm 4 ngày/năm. Trong đó tại trạm Nho Quan giảm nhiều hơn so với trạm Ninh Bình.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ số ngày rét đậm giảm 4 ngày/năm, rét hại giảm từ $2 \div 3$ ngày/năm; đến giữa thế kỷ số ngày rét đậm giảm $10 \div 11$ ngày/năm, rét hại giảm $5 \div 6$ ngày/năm và đến cuối thế kỷ số ngày rét đậm giảm 14 ngày/năm, rét hại giảm 7 ngày/năm.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ số ngày rét đậm giảm 3 ngày/năm, rét hại giảm từ 2 ngày/năm; đến giữa thế kỷ số ngày rét đậm giảm 7 ngày/năm, rét hại giảm $3 \div 4$ ngày/năm và đến cuối thế kỷ số ngày rét đậm giảm 13 ngày/năm, rét hại giảm 6 ngày/năm.

+ Theo kịch bản phát thải RCP8.5, vào đầu thế kỷ số ngày rét đậm giảm $7 \div 8$ ngày/năm, rét hại giảm từ $3 \div 7$ ngày/năm; đến giữa thế kỷ số ngày rét đậm giảm $12 \div 13$ ngày/năm, rét hại giảm $3 \div 7$ ngày/năm và đến cuối thế kỷ số ngày rét đậm giảm $18 \div 19$ ngày/năm, rét hại giảm 8 ngày/năm, giảm cao nhất tại trạm Nho Quan.

- *Nắng nóng:*

Theo cả 4 kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0 và RCP8.5, số ngày nắng nóng (Su35) ở Ninh Bình tất cả đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở, cụ thể:

+ Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ, số ngày nắng nóng trên khu vực tăng từ $13.5 \div 16.5$ ngày/năm, vào giữa thế kỷ tăng $22.5 \div 25.4$ ngày/năm. Đến cuối thế kỷ tăng từ $24.2 \div 27.4$ ngày/năm so với thời kỳ cơ sở. Trạm Nho Quan có mức tăng cao hơn so với trạm Ninh Bình.

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, số ngày nắng nóng ở Ninh Bình có mức tăng từ $11.3 \div 12.1$ ngày/năm so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng khoảng $41,8 \div 45,4$ ngày/năm. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $64,2 \div 69,0$ ngày/năm.

+ Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ, số ngày nắng nóng ở Ninh Bình tăng phổ biến từ $11,4 \div 13,5$ ngày/năm. Vào giữa thế kỷ mức tăng phổ biến từ $20,7 \div 23,4$ ngày/năm so với thời kỳ cơ sở. Đến cuối thế kỷ mức tăng từ $48,3 \div 52,4$ ngày/năm.

+ Theo kịch bản RCP8.5, trong đầu thế kỷ 21, số ngày nắng nóng ở Ninh Bình có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh, càng về cuối thế kỷ mức tăng càng lớn. Mức tăng phổ biến ở đầu và giữa thế kỷ từ $20,5 \div 62,9$ ngày/năm. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến $112,5 \div 116,5$ ngày/năm, tăng cao nhất tại trạm Nho Quan

1.4. Đánh giá chung về các kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Ninh Bình

Các mức biến đổi trong các kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Ninh Bình được trình bày ở trên trong khoảng tin cậy 80%, đây là khoảng biến đổi xung quanh trị số trung bình với cận dưới là 10% và cận trên là 90% cho hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Kết quả dự tính của tất cả các phương án mô hình đều đồng

nhất là nhiệt độ trung bình năm ở Ninh Bình có xu hướng tăng trong tương lai so với trung bình thời kỳ cơ sở (1986-2005).

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, trung bình các mô hình nhiệt độ trung bình năm ở Ninh Bình tăng khoảng $0,7^{\circ}\text{C}$; các mô hình khác nhau cho kết quả dự tính dao động từ $0,2$ đến $1,1^{\circ}\text{C}$. Vào giữa thế kỷ, mức tăng khoảng $1,6^{\circ}\text{C}$, khoảng tin cậy 80% của nhiệt độ trung bình năm dao động từ $1,2 \div 2,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ 21, mức tăng khoảng $2,3^{\circ}\text{C}$, khoảng tin cậy 80% từ $1,6 \div 3,3^{\circ}\text{C}$. Theo kịch bản RCP8.5, đến cuối thế kỷ mức tăng nhiệt độ có thể lên đến $3,8^{\circ}\text{C}$ với khoảng tin cậy 80% là từ $2,9 \div 5,4^{\circ}\text{C}$.

Đánh giá mức độ biến đổi của lượng mưa tỉnh Ninh Bình trong khoảng tin cậy 60%. Đây là khoảng biến đổi xung quanh trị số trung bình với cận dưới là 20% và cận trên là 80%. Từ kết quả cho thấy, theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, kết quả dự tính của tất cả các phương án mô hình đều cho thấy lượng mưa năm ở Ninh Bình có xu hướng tăng trong tương lai so với thời kỳ cơ sở (1986-2005).

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, mức biến đổi của lượng mưa năm ở Ninh Bình theo các mô hình khác nhau có thể tăng từ $2,8 \div 19,5\%$, trung bình tất cả các mô hình khoảng $11,2\%$. Vào giữa thế kỷ, trung bình các mô hình mức tăng của lượng mưa năm vào khoảng $16,5\%$ với độ tin cậy 60% là $10,6 \div 22,5\%$. Đến cuối thế kỷ 21, mức tăng của lượng mưa năm trung bình các mô hình vào khoảng $22,0\%$ với độ tin cậy 60% dao động từ $13,5 \div 30,7\%$. Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa năm cũng có xu thế tăng khoảng $25,3\%$ vào cuối thế kỷ 21, độ tin cậy 60% của lượng mưa năm dao động từ $18,4$ đến $32,0\%$.

2. Kịch bản nước biển dâng

- Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ, mực nước biển dâng ở khu vực này khoảng 13cm ($8 \div 19\text{cm}$); đến giữa thế kỷ vào khoảng 21cm ($13 \div 31\text{cm}$) và đến cuối thế kỷ là 44cm ($27 \div 65\text{cm}$).

- Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, mực nước biển dâng ở khu vực này khoảng 13cm ($8 \div 18\text{cm}$); đến giữa thế kỷ vào khoảng 22cm ($13 \div 31\text{cm}$) và đến cuối thế kỷ là 53cm ($32 \div 75\text{cm}$).

- Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ, mực nước biển dâng ở khu vực này khoảng 12cm ($8 \div 17\text{cm}$); đến giữa thế kỷ vào khoảng 21cm ($14 \div 31\text{cm}$) và đến cuối thế kỷ là 54cm ($35 \div 78\text{cm}$).

- Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, mực nước biển dâng ở khu vực này khoảng 13cm ($9 \div 18\text{cm}$); đến giữa thế kỷ vào khoảng 25cm ($17 \div 35\text{cm}$) và đến cuối thế kỷ là 72cm ($49 \div 101\text{cm}$).

- Theo kịch bản trung bình (RCP4.5), đến cuối thế kỷ 21 nước biển có khả năng dâng thêm 53 cm ; theo kịch bản cao (RCP8.5) là 72 cm và có thể lên tới 100 cm (Phương án cao nhất).

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Nhiệm vụ chung

1.1. Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn thi hành pháp luật tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát hiện, nhân rộng các mô hình hay, cách làm tốt; kịp thời khen thưởng, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích, sáng kiến trong phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao vai trò, sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức hội, đoàn thể và nhân dân trong tỉnh tham gia tuyên truyền, vận động, giám sát, nâng cao tính minh bạch và công khai trong công tác chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.2. Triển khai thực hiện các chính sách pháp luật, kiện toàn cơ cấu tổ chức quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và các cấp, ngành trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý về ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo hướng tạo sự bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân. Nâng cao trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.3. Nâng cao năng lực và hiệu quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, tăng cường giám sát thực thi pháp luật trong ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ có xả chất thải, khí thải lớn ra môi trường, cơ sở khai thác và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên, các cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất hoá chất...; Xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm có trọng tâm, trọng điểm, xác định rõ phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian, bảo đảm tính khả thi, tránh chồng chéo và tiết kiệm nguồn lực.

- Cung cấp, công khai, minh bạch thông tin, thực hiện hiệu quả công tác giám sát của cộng đồng và phản biện xã hội trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục phát huy hiệu quả của các đường dây nóng tiếp nhận thông tin, phản ánh, kiến nghị,... nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

1.4. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ có ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Triển khai thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tăng cường công tác thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh nhằm ngăn chặn các công nghệ có tác động xấu đến môi trường.

- Nâng cao năng lực quan trắc tài nguyên và môi trường; xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về khí tượng thủy văn, lập bản đồ khí tượng thủy văn và cấp độ rủi ro thiên tai.

1.5. Đổi mới cơ chế tài chính, tăng chi ngân sách và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, trong đó hàng năm ưu tiên bố trí ngân sách cho công tác điều tra cơ bản, xử lý ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa để huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách, kể cả các nguồn ODA để đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là lĩnh vực công nghệ sử dụng năng lượng cacbon thấp hoặc không cacbon, trồng và bảo vệ rừng....

- Thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tham gia hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, hỗ trợ người dân trồng và bảo vệ rừng.

- Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu; năng lực tổ chức và đội ngũ hoàn thiện thể chế, chính sách.

1.6. Một số nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách:

- Phổ biến, quán triệt quan điểm, nhận thức về đặt yêu cầu phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; coi môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá việc thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia giai đoạn 2021-2030 về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên nước, khoáng sản, lâm nghiệp, tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, quản lý tổng hợp chất thải rắn; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chiến lược phát triển ngành tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; các hợp phần tài nguyên, môi trường trong các quy hoạch cấp vùng và tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017.

- Tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thực hiện rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Áp dụng, đẩy mạnh công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các quy định xử lý vi phạm theo hướng nâng mức xử phạt, bảo đảm đủ sức răn đe đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về xả thải gây ô nhiễm

môi trường, ô nhiễm nguồn nước; quản lý, sử dụng đất; hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, đặc biệt là khai thác cát, sỏi; khai thác rừng trái phép trên địa bàn tỉnh.

- Tranh thủ các nguồn lực đầu tư trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể

2.1. Ngành tài nguyên và môi trường

- Lĩnh vực tài nguyên nước - khoáng sản:

+ Thường xuyên truyền thông, tuyên truyền các giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, khoáng sản.

+ Lòng ghép yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch tài nguyên nước - khoáng sản. Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước. Đẩy mạnh thực hiện chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải, nhất là nước thải chứa kim loại nặng, chất thải phóng xạ, nước thải y tế, nước thải công nghiệp, nước thải chế biến nông lâm hải sản, nước thải đô thị.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và xả nước thải vào nguồn nước.

+ Nghiên cứu các giải pháp sử dụng bền vững nguồn nước ngầm. Lập quy hoạch có liên quan đến phát triển bền vững tài nguyên nước trên cơ sở gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Lập, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015; Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước nhằm bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước.

+ Thực hiện có hiệu quả việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông. Điều hoà và phân phối nguồn nước trên lưu vực sông, bảo đảm phân bổ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp lý giữa các ngành sử dụng nước.

- Lĩnh vực tài nguyên đất:

+ Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về các giải pháp bảo vệ môi trường đất; các giải pháp thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu cho cộng đồng.

+ Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi, nhất là cho những vùng đất canh tác bị ảnh hưởng mặn ven biển và những vùng tưới tiêu bằng động lực. Nghiên cứu cải tạo, đầu tư, xây mới các công trình thủy lợi, ngăn mặn, chống ngập tại vùng ven biển.

+ Triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất như ở các xã huyện Gia Viễn. Chống sạt lở bờ sông, bờ biển; đối phó với hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng; giải quyết vấn đề tồn thất và thiệt hại nhằm bảo đảm về diện tích đất có thể sử dụng cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và hệ sinh thái.

- *Lĩnh vực môi trường không khí:*

+ Tăng cường công tác truyền thông các giải pháp về bảo vệ chất lượng không khí.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ xử lý chất thải theo hướng tái chế, tái sử dụng; Thực hiện kiểm kê phát thải khí nhà kính. Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ mới ít phát thải khí nhà kính trong sản xuất công nghiệp/tiểu thủ công nghiệp.

+ Tiến hành đồng thời các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, trong đó, trọng tâm trước mắt tập trung vào các hoạt động thích ứng.

- *Lĩnh vực hệ sinh thái và đa dạng sinh học:*

+ Trước mắt, cần tăng cường công tác điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, đánh giá các hệ sinh thái, loài hoang dã nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ và nguồn gen bị suy thoái. Trên cơ sở đó có kế hoạch và giải pháp cụ thể, phù hợp trong công tác bảo tồn hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh.

+ Các cấp, ngành liên quan cần có sự phối hợp thực hiện giáo dục, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường của người dân. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đa dạng sinh học và ngăn chặn tình trạng buôn bán trái phép động vật hoang dã, xử lý nghiêm các vi phạm về bảo vệ môi trường. Bổ sung nguồn lực thực hiện công tác đa dạng sinh học ở các cấp, các ngành.

+ Ưu tiên nguồn lực đầu tư nâng cấp vườn thực vật như rừng Cúc Phương có đủ dung lượng cá thể của các loài đang có nguy cơ bị đe dọa hoặc bị tuyệt chủng, đảm bảo công tác bảo tồn, lưu giữ nguồn gen, đồng thời tạo cảnh quan du lịch, góp phần nâng cao nhận thức bảo tồn các loài này đối với cộng đồng.

+ Đẩy mạnh hợp tác khu vực và quốc tế, huy động mọi nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Thực hiện khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn, phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học. áp dụng khoa học công nghệ trong việc cải tạo rừng và tăng cường đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.

+ Nâng cao khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu.

+ Bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng ngập mặn ven biển Kim Sơn, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng ngập mặn, tuyên truyền giáo dục người dân nâng cao nhận thức của người dân về tác dụng của rừng ngập mặn đối với môi trường sinh thái, với nguồn tài nguyên hải sản ven biển, tất cả các khu vực rừng được bảo vệ và phát triển tốt giúp chắn sóng bảo vệ đê biển và cải tạo môi trường.

2.2. Đối với ngành nông nghiệp

- Nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về biến đổi khí hậu và thích

ứng với với biến đổi khí hậu cho người dân; chú trọng tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân trong mùa mưa lũ, nông nhàn.

- Đào tạo nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ của tỉnh trong phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, ứng phó và giảm nhẹ tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trước mắt và trong tương lai. Gắn sản xuất nông nghiệp hữu cơ với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, sử dụng các loại vật tư xuất phát từ thiên nhiên, thân thiện với môi trường; nghiên cứu, tham mưu chính sách hỗ trợ vốn sản xuất, ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

- Tiếp tục chỉ đạo sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, giảm sử dụng hóa chất, kháng sinh trong sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo an toàn cho sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng. Coi sản xuất hữu cơ là một phương thức canh tác an toàn với con người. Tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất trong cả ba lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường nhằm phát triển nông nghiệp xanh, bền vững. Lựa chọn các sản phẩm, vùng sinh thái phù hợp để quy hoạch vùng đủ điều kiện sản xuất hữu cơ. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sản xuất nông nghiệp.

- Quy hoạch sử dụng đất, hệ thống cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng vùng cho phù hợp với biến đổi khí hậu. Bố trí cây trồng hợp lý, nhất là ở những nơi dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Trên cơ sở quy hoạch, vùng đất cao sẽ chuyển sang trồng cây chịu hạn để giảm áp lực về nước tưới, vùng thường xuyên xảy ra úng ngập chuyển sang trồng các loại cây có khả năng chịu úng.

- Đẩy mạnh dồn điền, tích tụ ruộng đất, liên kết đất đai trong sản xuất nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hoá tập trung; tập trung xử lý, thu hồi đất của các nông lâm trường hoạt động kém hiệu quả, chuyển một phần diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất, tạo quỹ đất thu hút các tổ chức đầu tư vào sản xuất nông, lâm, thủy sản; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu phát triển sản xuất được thuê đất.

- Nâng cao khả năng giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới khả năng cung cấp nước cho trồng trọt, tập trung vào: Quản lý, điều phối việc sử dụng tài nguyên nước một cách khoa học và hiệu quả; Xây dựng đập và hồ chứa để tích trữ nước, kiểm soát lũ và điều hoà nước trong mùa khô. Hoàn thiện hiệu suất sử dụng nước, điều hoà dòng chảy mùa khô thông qua các hồ chứa; Rà soát, đánh giá công năng hệ thống hồ đập, điều chỉnh khả năng tích nước, điều hoà nước trong mùa khô, mở rộng hệ thống tưới tiêu.

- Xây dựng cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp, tăng cường sử dụng các giống chống hạn, chịu sâu bệnh. Củng cố, nâng cấp, xây mới các đoạn đê, đê sông xung yếu, bảo đảm chống chịu được với thiên tai theo các kịch bản biến đổi khí hậu.

- Triển khai xây dựng các hồ chứa nước, đập dâng nhằm tăng cường khả

năng tích nước tự nhiên, giữ nước cho mùa khô; cải tạo, nâng cấp các hồ chứa thủy lợi hiện có, đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu. Có kế hoạch bảo vệ nguồn nước các con sông trên địa bàn, giữ diện tích đất sản xuất nông nghiệp có điều kiện thuận lợi về tưới tiêu.

- Tăng cường công tác phối hợp các viện nghiên cứu, trường đại học... để phổ biến, tuyên truyền, tập huấn sản xuất nông nghiệp hữu cơ; áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong trồng trọt và chăn nuôi, nhằm giảm thiểu sự phát thải các khí nhà kính. Sử dụng phân bón hữu cơ, giảm thiểu sử dụng hóa chất trong sản xuất, quản lý và xử lý nguồn chất thải hợp lý, hiệu quả. Nghiên cứu và triển khai ứng dụng mẫu chuồng trại phù hợp với biến đổi khí hậu.

- Lồng ghép các giải pháp thủy lợi kết hợp với nông nghiệp ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các giải pháp lồng ghép này có thể phân theo đặc trưng của từng vùng, như: Vùng hạn, vùng mặn, vùng đồi núi,... để có biện pháp cụ thể.

+ *Đối với vùng hạn và thiếu nước:* Cần ưu tiên nguồn nước để cấp nước sinh hoạt cho người dân, chăn nuôi gia súc và tưới cho cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước, dự báo chuyên ngành, đánh giá nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tại từng vùng, kịp thời thông tin, cảnh báo cho các địa phương để chủ động triển khai các biện pháp ứng phó.

+ *Đối với vùng mặn:* Đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt, nhất là ở các vùng thường xuyên có nguy cơ xâm nhập mặn, đặc biệt đẩy nhanh tiến độ thi công Âu Kim Đài để đảm bảo nguồn nước tưới cho vùng triều các năm tiếp theo khi không xả nước các hồ chứa phía thượng lưu. Tổ chức đo canh gác mặn nghiêm ngặt, không để nước mặn vượt mức độ cho phép vào khu vực canh tác nông nghiệp. Tổ chức nạo vét các cửa cống lấy nước, các bể xả, bể hút các trạm bơm, các kênh trục tưới, tiêu; đồng thời tích trữ nước trong các hồ, ao, vùng trũng thấp, kênh, rạch... để sử dụng trong thời kỳ cao điểm xâm nhập mặn.

+ *Đối với vùng đồi núi:* Ưu tiên nguồn nước để cấp nước sinh hoạt cho người dân, chăn nuôi gia súc và tưới cho cây trồng có giá trị kinh tế cao. Chỉ đạo, hướng dẫn địa phương đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhất là tại các khu vực không chủ động về nguồn nước, thường xuyên bị thiếu nước chuyển sang phát triển nông nghiệp đa dạng, đáp ứng nhu cầu của thị trường, chuyển từ số lượng sang chất lượng.

2.3. Đối với ngành công nghiệp, thương mại, năng lượng, xây dựng và giao thông vận tải

- *Ngành công nghiệp, thương mại và năng lượng:*

+ Tuyên truyền phổ biến cho các doanh nghiệp những kiến thức về biến đổi khí hậu, những kinh nghiệm, mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực công nghiệp. Tăng cường kiểm tra, có biện pháp hướng dẫn và xử lý chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất đối với các doanh nghiệp. Di dời hoặc đình chỉ sản xuất đối với các cơ sở gây ô nhiễm không tuân thủ các quy định về môi trường.

+ Triển khai thực hiện các biện pháp chuyển đổi cơ cấu sản xuất và sử dụng năng lượng theo hướng tăng mạnh tỷ trọng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2030.

+ Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai bảo đảm sự an toàn của cơ sở sản xuất. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn gắn liền với quy hoạch đô thị - dịch vụ liên quan, trên cơ sở đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, tránh các khu vực có nguy cơ ngập lụt, lũ và trượt lở đất cao.

+ Nâng cao năng lực thẩm định các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng thương mại của các cơ quan cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng. Phối hợp với các địa phương trong việc rà soát, điều chỉnh lại các quy hoạch phát triển hạ tầng cơ sở thương mại do trung ương và địa phương đầu tư trên địa bàn.

+ Tăng cường kiểm tra, có biện pháp hướng dẫn và xử lý chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất đối với các doanh nghiệp. Di dời hoặc đình chỉ sản xuất đối với các cơ sở gây ô nhiễm không tuân thủ các quy định về môi trường.

+ Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế có lợi cho các ngành kinh tế thân thiện với môi trường. Ưu tiên các nghề, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường có giá trị gia tăng cao; thu hút các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là vốn ngoài ngân sách để hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, tạo điều kiện phát triển đột phá công nghiệp, tập trung thu hút đầu tư các ngành công nghiệp hỗ trợ đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô.

+ Yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký bảo vệ môi trường; xử lý chất thải công nghiệp.

+ Nghiên cứu phát triển công nghệ chuyển hóa phụ phẩm dứa thành khí sinh học (biogas) và sử dụng phế phẩm của quá trình này để sản xuất phân vi sinh học; Xây dựng mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học Fito-Biomix RR xử lý rơm rạ thành phân hữu cơ phục vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

+ Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật trong xây dựng và đề xuất các giải pháp quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm soát tác động của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực năng lượng. Nghiên cứu các công nghệ mới sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, công nghệ phát thải các bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện tỉnh Ninh Bình.

+ Xây dựng các chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, chuyển đổi nguyên, nhiên vật liệu đầu vào theo hướng “các bon thấp”. Xây dựng và đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ và định hướng phát triển “Công nghiệp xanh”, hướng tới nền kinh tế “Các-bon thấp” và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

+ Đánh giá tình hình lưới điện ở trong tỉnh, phát hiện những bất hợp lý trong thiết kế lưới điện cải tạo đường dây và các phương tiện truyền tải điện tại

một số khu vực.

+ Tuyên truyền xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO₂, sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên trong hệ thống các nhà hàng, khách sạn, khu du lịch trong toàn tỉnh.

+ Triển khai thực hiện một số dự án thí điểm ứng phó với biến đổi khí hậu:

Triển khai các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu cho các khu công nghiệp quan trọng của tỉnh Ninh Bình bao gồm: Quy hoạch hệ thống thoát nước, quy hoạch hệ thống giao thông và hệ thống cảng trong điều kiện biến đổi khí hậu, xây dựng hệ thống kè, đê bảo vệ trong điều kiện nước biển dâng, ...;

Áp dụng thí điểm chương trình quản lý cơ sở dữ liệu kiểm soát tác động của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực năng lượng tại một số khu vực trọng điểm.

Áp dụng chuyển giao công nghệ mới, thân thiện với khí hậu cho một số đơn vị, cơ sở nhạy cảm với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực năng lượng tại tỉnh Ninh Bình.

Triển khai một số giải pháp thí điểm về khả năng thích ứng đối với một số đơn vị thuộc lĩnh vực năng lượng của ngành Công Thương bị tác động mạnh bởi biến đổi khí hậu tại tỉnh Ninh Bình.

- *Ngành xây dựng:*

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị: Coi trọng địa hình tự nhiên, hạn chế thay đổi địa hình, nghiêm cấm việc tự ý đào núi, ngăn, lấp hoặc thay đổi các dòng chảy tự nhiên của các sông, ngòi trên địa bàn.

+ Điều chỉnh hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu đô thị để đảm bảo ứng phó với thoát nước khi có mưa lũ lớn xảy ra; Tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị.

+ Tăng cường quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật: Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét sông, suối; hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống thoát nước thải kênh tiêu thoát nước.

+ Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu.

+ Điều chỉnh địa bàn phân bố, quy mô, chức năng, thiết kế kỹ thuật phù hợp với đặc điểm diễn biến khí hậu, thời tiết trong kịch bản biến đổi khí hậu.

+ Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được gió, bão, lũ có cường độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực thấp, trũng, có nguy cơ chịu tác động của biến đổi khí hậu.

+ Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị; các hồ chứa điều tiết ngập lụt, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nắn dòng cho các đường thoát nước đô thị; xây dựng đê, kè, tường chắn lũ, phân dòng lũ, công trình chứa nước ngầm hiện đại quy mô lớn.

- *Ngành giao thông vận tải:*

+ Quản lý các tiêu chuẩn xây dựng trong thiết kế và xây dựng đường giao thông phù hợp với đặc điểm khí hậu, thời tiết trong kịch bản biến đổi khí hậu và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, địa phương của tỉnh.

+ Quản lý nhiên liệu sử dụng và khí thải của phương tiện. Nâng cao nền móng và cải tạo các công trình của ngành năng lượng, giao thông vận tải tại các vùng có nguy cơ bị thiên tai đe dọa. Tăng cường công tác kiểm tra và bảo dưỡng: Hệ thống kiểm tra đo đạc sự phát thải của phương tiện vận tải nhằm xác định các thành phần gây ô nhiễm và yêu cầu sửa chữa những phần không đạt tiêu chuẩn là cách tiếp cận tiêu chuẩn trên toàn thế giới nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí.

+ Xây dựng, cải tạo và kiên cố hóa hạ tầng giao thông trong khu vực bị ngập lụt; điều tra kỹ hơn về thủy văn, đặc biệt lưu ý mực nước qua các trận lũ trong khu vực khi xây dựng các công trình giao thông; thường xuyên duy trì và bảo trì các tuyến đường.

+ Nâng cấp và xây mới hệ thống thoát nước ở các cụm, khu dân cư, đặc biệt ở các khu vực dễ bị ngập lụt, đảm bảo các tuyến đường dẫn đến bệnh viện, các trung tâm sơ tán và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối vật tư y tế, đặc biệt trong các trường hợp khẩn cấp. Kiểm tra chất lượng đối với các nguyên vật liệu thi công các tuyến đường giao thông trong bối cảnh nhiệt độ ngày càng gia tăng, các hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên hơn, nhằm đảm bảo chất lượng và tuổi thọ các tuyến đường.

+ Thống kê, điều tra, dự báo, đánh giá mức độ tác động của biến đổi khí hậu gây ngập lụt, sạt lở, sụt trượt, làm hư hỏng, giảm khả năng chịu tải và phá hủy kết cấu hạ tầng giao thông, đình trệ hoạt động giao thông vận tải, ảnh hưởng đến an toàn giao thông, đặc biệt tại các vùng ven biển (Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô), miền núi (Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, TP. Tam Điệp).

+ Đẩy mạnh nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực giao thông vận tải, gồm:

Về kết cấu hạ tầng giao thông: Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, thi công công trình và kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trước tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Triển khai các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu, như: Sử dụng vật liệu chịu nước, chịu mặn, công nghệ xử lý sụt trượt...; gia cố mái taluy đường, kè bảo vệ các tuyến sông có nguy cơ sạt lở cao, các công trình chỉnh trị dòng chảy, các cảng sông, bến thủy nội địa... Tăng cường hệ thống báo hiệu giao thông, hệ thống cảnh báo nhất là trong mùa mưa lũ.

Về vận tải: giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực ngành giao thông vận tải bằng việc đẩy mạnh phương tiện giao thông công cộng, giảm phương tiện cá nhân, sử dụng nhiên liệu sinh học. Thu hồi các phương tiện giao thông cũ, nát có lượng khí thải không đảm bảo vệ sinh môi trường.

2.4. Ngành du lịch

- Phát triển du lịch Ninh Bình phải nằm trong chiến lược liên kết, hợp tác chung của du lịch cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm liên kết hợp tác trong việc xây dựng kết nối các tuyến du lịch, xây dựng các tour du lịch, phát

triển các sản phẩm du lịch và liên kết, hợp tác trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch có chất lượng cao.

- Xây dựng hệ thống chính sách bảo vệ tài nguyên, các khu điểm du lịch; Tiến hành rà soát, điều chỉnh lại các chính sách, chiến lược và các quy hoạch từ tổng thể tới chi tiết phù hợp với thực tế tác động của biến đổi khí hậu. Đồng thời, xây dựng cơ chế chính sách trong lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm môi trường du lịch như khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở hoạt động du lịch sử dụng năng lượng sạch, tái tạo để giảm thiểu ô nhiễm môi trường; có chính sách thu phí xử phạt đối với các loại chất thải gây ô nhiễm môi trường ở các cơ sở du lịch, có quy định bắt buộc đối với các cơ sở dịch vụ du lịch báo cáo định kỳ về kết quả bảo vệ môi trường với cơ quan có thẩm quyền.

- Tuyên truyền, giáo dục đến cộng đồng, đến các doanh nghiệp và khách du lịch về bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường tại các cơ sở lưu trú du lịch, tại các khu điểm du lịch... Xây dựng bổ sung nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn tại các điểm du lịch. Nâng cao nhận thức cộng đồng về tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với hoạt động phát triển du lịch; lồng ghép các phương án thích ứng với biến đổi khí hậu trong các quy hoạch và các dự án đầu tư du lịch (đặc biệt là các dự án vùng ven biển huyện Kim Sơn).

- Khuyến khích phát triển du lịch sinh thái và các loại hình du lịch thân thiện với môi trường phù hợp với thực tiễn ở Ninh Bình. Ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển du lịch: Tăng cường ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ sạch trong các khách sạn, khu du lịch nhằm góp phần bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững. Sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đảm bảo hạn chế việc thay đổi môi trường cảnh quan trong xây dựng... ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống du lịch thông minh trong quản lý tài nguyên du lịch, các khu, điểm du lịch và công tác điều hành và kinh doanh du lịch.

- Xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng trong lĩnh vực du lịch. Khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, tái tạo trong các cơ sở dịch vụ du lịch, Áp dụng mô hình “Giảm thiểu chất thải - Tái sử dụng - Tái chế chất thải (3R: Reduce - Reuse - Recycle) trong hoạt động du lịch.

2.5. Ngành y tế và sức khỏe cộng đồng

- Điều tra, nghiên cứu, đánh giá thực trạng tác động của biến đổi khí hậu tới sức khỏe người dân, các bệnh tật có liên quan đến biến đổi khí hậu, các khu vực dễ bị tổn thương để có giải pháp ứng phó kịp thời. Thiết lập hệ thống theo dõi và kiểm kê thường xuyên diễn biến của dịch bệnh của tỉnh. Trên cơ sở đó, tạo cơ sở dữ liệu nhằm đánh giá và phát hiện kịp thời những biến động của sức khỏe cộng đồng.

- Tăng cường năng lực cho cơ sở y tế các xã, phường, thị trấn thuộc các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao khả năng ứng phó với những hậu quả do biến đổi khí hậu gây ra, tăng cường khả năng đáp ứng nhanh.

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống bệnh viện, trạm y tế, trang thiết bị y tế tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh, chăm sóc

sức khỏe nhân dân trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Xây dựng và triển khai các mô hình chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Nước sạch và vệ sinh môi trường (có quan tâm đặc biệt đến các vùng bị ô nhiễm môi trường) vệ sinh cá nhân, chăm sóc sức khỏe ban đầu, thích ứng với biến đổi khí hậu tại các vùng bị ảnh hưởng. Tổ chức các cuộc diễn tập của ngành Y tế ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu.

- Đầu tư củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông nâng cao nhận thức người dân về chăm sóc khỏe cộng đồng. Đảm bảo mạng lưới thông tin liên lạc thông suốt phục vụ kịp thời thông tin tuyên truyền về tình hình dịch bệnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, đối nội, đối ngoại.

2.6. Ngành văn hóa và thể thao

- Tăng cường, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền trực quan nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu.

- Thường xuyên kiểm tra, cập nhật, đánh giá sự ảnh hưởng, tác động của biến đổi khí hậu đối với các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng trên toàn tỉnh, đặc biệt là đối với các di tích, danh thắng của tỉnh; đề xuất các biện pháp tu bổ, tôn tạo cho phù hợp.

- Tăng cường sử dụng các chất liệu truyền thống, phương thức truyền thống trong việc tu bổ, phục dựng bảo quản các hiện vật trong bảo tàng, di tích và nhà truyền thống.

- Đối với các hạ tầng thương mại và văn hóa, du lịch hiện tại có nguy cơ ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, cần chú ý: Cải tạo, nâng cao cốt nền; xây dựng hoặc nâng cao hệ thống đê bao; xây dựng và nâng cấp hệ thống thoát nước chống ngập lụt; di dời hoặc chuyển đổi loại hình cho phù hợp để thích ứng với điều kiện thực tế.

- Phối hợp với các địa phương trong việc rà soát, điều chỉnh lại các quy hoạch phát triển hạ tầng cơ sở thương mại do trung ương và địa phương đầu tư. Tăng cường sử dụng các chất liệu truyền thống, phương thức truyền thống trong việc tu bổ, phục dựng bảo quản các hiện vật trong bảo tàng, di tích và nhà truyền thống.

2.7. Ngành Giáo dục và Đào tạo

- Thí điểm xây dựng trường/lớp học phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở một số khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai để tổ chức dạy, học và là nơi phòng, tránh an toàn cho cộng đồng khi có thiên tai xảy ra.

- Tập huấn đội ngũ giáo viên về tích hợp giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong các cơ sở giáo dục.

- Hoàn thành việc xây dựng nội dung và tổ chức thông tin, tuyên truyền về công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong các nhà trường và cộng đồng.

- Biên soạn tài liệu tuyên truyền về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong các trường mầm non, tiểu học,

trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, các trung tâm đào tạo, kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.8. Quốc phòng - an ninh

- Tăng cường tính chủ động, sáng tạo, phát huy nguồn lực theo phương châm 4 tại chỗ, huy động sức mạnh tổng hợp của Lực lượng vũ trang bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dự bị động viên, dân quân tự vệ. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quân đội, công an, thanh niên trong ứng phó với biến đổi khí hậu, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Tích cực tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và hành động ứng phó với biến đổi khí hậu cho Lực lượng vũ trang và nhân dân trong toàn tỉnh. Tham gia bảo vệ môi trường, bảo vệ tính mạng, sức khỏe của bộ đội, tài sản, phương tiện kỹ thuật, công trình quân sự, quốc phòng trong hệ thống phòng thủ của tỉnh.

2.9. Đối với các ngành, lĩnh vực khác

- Tăng cường tính chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành, lĩnh vực. Trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu, nội dung Kế hoạch này, thực hiện đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến ngành, lĩnh vực phụ trách, quản lý; xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của ngành, lĩnh vực tại các cơ quan, đơn vị về những tác động của biến đổi khí hậu và các giải pháp phòng ngừa, ứng phó.

3. Danh mục các nhiệm vụ dự án ưu tiên ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Ninh Bình (có danh mục Nhiệm vụ/dự án kèm theo)

3.1. Giai đoạn năm 2021-2025:

Tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết. Những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong giai đoạn năm 2021-2025, gồm:

- Cập nhật và xây dựng mới các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành cho Ninh Bình dựa trên kịch bản biến đổi khí hậu; thúc đẩy lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch; giám sát và đánh giá hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp điều kiện của tỉnh, hoàn cảnh trong nước và quốc tế.

- Quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; đẩy mạnh các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên môi trường và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Phát triển bổ sung mạng lưới trạm Khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh. Tăng cường chuyển tải thông tin về dự báo, cảnh báo thiên tai; tăng cường mức độ an toàn của hệ thống công trình phòng tránh thiên tai; triển khai kịp thời và hiệu quả các giải pháp phòng chống thiên tai liên quan đến bão, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất; chống ngập cho các thành phố và các điểm dân cư tập trung; phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn; nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng; nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông tại các khu vực có rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

- Tăng cường nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu bao gồm các chương trình, các khóa đào tạo tập huấn; nghiên cứu khoa học về ứng phó với biến đổi khí hậu; triển khai các đề án phát triển nguồn nhân lực; thu hút đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, dự án có tính cấp thiết cao, hướng đến mục tiêu tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho tỉnh, tiến tới nền kinh tế các - bon thấp, phát triển bền vững; phòng, tránh và giảm thiểu những hiểm họa do biến đổi khí hậu đem lại, bảo vệ cuộc sống của nhân dân trong tỉnh. Cụ thể: Thực hiện 18 nhiệm vụ/dự án thuộc các ngành/lĩnh vực: Tài nguyên môi trường; nông, lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất; công nghiệp, năng lượng; du lịch và giao thông vận tải.

3.2. Giai đoạn năm 2026-2030:

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý về biến đổi khí hậu, phối hợp, lồng ghép các hoạt động trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế, cộng đồng và hệ sinh thái để tăng cường khả năng chống chịu, sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

- Nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu.

- Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Giám sát và đánh giá tác động của các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu trên toàn tỉnh, xác định các giải pháp giảm thiểu tác động và tận dụng cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Ưu tiên thực hiện các dự án có tính hữu ích và có kết quả rõ ràng đối với ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh. Cụ thể: Thực hiện 07 nhiệm vụ/dự án thuộc các ngành/lĩnh vực: Tài nguyên và môi trường nông, lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất; công nghiệp, năng lượng và du lịch.

3.2. Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về biến đổi khí hậu và ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu;

- Xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho từng ngành, từng lĩnh vực nhằm xây dựng và củng cố nền kinh tế cacbon thấp có khả năng chống chịu và thích ứng cao với các tác động của biến đổi khí hậu;

- Tăng cường hợp tác quốc tế, khẳng định sự chủ động, nỗ lực của tỉnh Ninh Bình trong ứng phó với biến đổi khí hậu, vận động hỗ trợ quốc tế về tăng cường năng lực, tài chính, công nghệ để tỉnh Ninh Bình ứng phó hiệu quả với các tác động của biến đổi khí hậu;

- Tăng cường triển khai nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh

- Tiếp tục duy trì, kiện toàn và phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh trong việc chỉ đạo thực hiện nội dung Kế hoạch này. Các thành viên trong Ban Chỉ đạo có trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ cụ thể của Kế hoạch hành động liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn, chức năng của ngành, đơn vị mình và chịu trách nhiệm chung trong triển khai thực hiện, đề xuất các nhiệm vụ cụ thể của Ban Chỉ đạo.

- Duy trì, kiện toàn Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh. Tổ công tác giúp việc cho Ban chỉ đạo là bộ phận thường trực của Ban chỉ đạo, có trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo tỉnh trong triển khai, thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Ninh Bình đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các nhiệm vụ, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động; sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương kết quả thực hiện Kế hoạch hành động.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố xác định mục tiêu, kinh phí và đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ, dự án theo danh mục dự án ưu tiên để tổng hợp danh mục kế hoạch thực hiện hàng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 3 năm, 5 năm của tỉnh.

- Triển khai thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh theo lĩnh vực được phân công.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Ngoài những nhiệm vụ về triển khai công tác ứng phó biến đổi khí hậu theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm sau đây:

- Đề xuất các chủ trương, giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hướng dẫn các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố tổng hợp kế hoạch vốn đối ứng của tỉnh, kế hoạch thu hút tài trợ kinh phí cho việc thực hiện Chương trình. Tham mưu bố trí nguồn kinh phí đối ứng, nguồn vốn đầu tư công cho các dự án từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê chuẩn.

- Phối hợp với sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch này.

4. Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng ngân sách, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm cân đối, bố trí ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn viện trợ, ODA) để thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực biến đổi khí hậu.

- Thực hiện chính sách tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật trong đó tập trung ưu tiên triển khai nhiệm vụ biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể tỉnh

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Giám sát, đề xuất việc triển khai, thực hiện các chính sách pháp luật về biến đổi khí hậu.

- Tổ chức vận động các tổ chức, cá nhân cùng tham gia đóng góp nguồn lực để triển khai kế hoạch này.

6. Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố

- Trên cơ sở nội dung Kế hoạch hành động này, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch chi tiết thực hiện, trong đó có phân kỳ giai đoạn thực hiện phù hợp. Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng được UBND tỉnh giao.

- Thực hiện rà soát lại các đề án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thuộc phạm vi quản lý để lồng ghép các nội dung về biến đổi khí hậu và nước biển dâng vào quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch các bãi rác. Lập kế hoạch cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải khu dân cư,... nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển bền vững.

- Công bố rộng rãi các dự án thu hút sự chú ý cộng đồng người dân, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, các tổ chức và cá nhân nước ngoài để huy động tất cả mọi nguồn lực tham gia thực hiện Kế hoạch.

- Chủ động phối hợp, tham gia các hoạt động chung theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh. Triển khai thực

hiện các nhiệm vụ đã được xác định tại bản cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh.

- Thực hiện tốt chế độ báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp, thông tin nhiệm vụ lĩnh vực biến đổi khí hậu với Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh.

V. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích của giám sát, đánh giá thực hiện Kế hoạch

- Giúp Ban Chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh nắm sát và đánh giá đúng tình hình, kết quả thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch và những tồn tại, khó khăn cùng các nguyên nhân trong quá trình thực hiện để có biện pháp điều chỉnh thích hợp.

- Đề xuất các kiến nghị nhằm phát huy những mặt tích cực, khắc phục những mặt tồn tại, giúp các cơ quan hoạch định chính sách phát triển có dữ liệu thực tế để nghiên cứu, hoàn thiện và điều chỉnh chính sách, cơ chế thúc đẩy các hoạt động cho từng thời kỳ.

- Tạo khả năng đồng thuận và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng xã hội trong việc thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

- Cung cấp cơ sở dữ liệu về tình hình và kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch, giúp hoàn thiện nguồn thông tin và hệ thống số liệu thống kê.

2. Yêu cầu giám sát, đánh giá

- Đảm bảo sự khách quan, trung thực trong thu thập, xử lý tổng hợp và cung cấp thông tin phản hồi về thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa, thống nhất, có tính đến đặc thù địa phương trong giám sát các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch, phục vụ cho đối chiếu, so sánh việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Đảm bảo sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ giữa các cấp trong hoạt động giám sát, đánh giá nhằm hài hoà và thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Không cản trở hoặc làm chậm trễ việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch, hỗ trợ và thúc đẩy việc thực hiện thông qua sự phát hiện những điểm mạnh, điểm yếu, những thiếu hụt và những thách thức cũng như các cơ hội trong thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu.

- Huy động sự tham gia rộng rãi và tích cực, chủ động của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư nhằm tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch.

3. Nội dung giám sát, đánh giá

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu và chỉ tiêu đã được tiến hành hoặc đã hoàn thành, đồng thời đánh giá kết quả thực hiện trên toàn tỉnh, cũng như các ngành, lĩnh vực về: Mức độ thực hiện; khả năng, năng lực tổ chức thực hiện; các tác động, ảnh hưởng,...; phân tích nguyên nhân của kết quả và đề xuất kiến nghị nhằm phát huy những mặt tích cực và cải thiện những mặt còn tồn tại.

3.1. Nội dung giám sát, đánh giá bao gồm:

- Giám sát, đánh giá huy động và phân bổ các nguồn lực cho các mục (đầu vào): Kết quả và hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

- Giám sát, đánh giá thực hiện các chỉ tiêu (đầu ra): Kết quả và mức độ thực hiện.

- Giám sát, đánh giá việc xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách: Sự tuân thủ và tác động của các chính sách, cơ chế đối với việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Giám sát, đánh giá sự tham gia của cộng đồng đối với việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu: Mức độ tham gia và tác động đối với việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch.

- Giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của các Sở, ban, ngành, lĩnh vực, trên toàn tỉnh: Kết quả và mức độ thực hiện.

- Phát hiện những mặt mạnh, mặt yếu, những thiếu hụt và những thách thức cũng như các cơ hội trong thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Kế hoạch, phát hiện nguyên nhân và đề xuất kiến nghị cách thức, phương hướng khắc phục hoặc phát huy.

- Giám sát, đánh giá sự phù hợp của việc thực hiện Kế hoạch với mục tiêu, phạm vi của Kế hoạch. Xây dựng Khung Giám sát, đánh giá kết quả tình hình thực hiện Kế hoạch và bộ các chỉ số/chỉ tiêu giám sát, đánh giá cho từng mục tiêu, hoạt động và tác động của Kế hoạch.

- Thời gian thực hiện giám sát, đánh giá: Được tiến hành định kỳ hàng năm tại tất cả các cấp, ngành do các đơn vị chủ trì thực hiện và được Ban Chỉ đạo ứng phó với Biến đổi khí hậu tỉnh tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu và các cơ quan Trung ương theo quy định.

- Các chỉ số/chỉ tiêu giám sát, đánh giá: Sẽ được nghiên cứu và cụ thể hóa cho từng nhóm hoạt động của Kế hoạch.

3.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá:

- *Cấp tỉnh:* Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý và lưu giữ những thông tin tổng hợp do sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố báo cáo; kiểm tra và hướng dẫn các đơn vị gửi báo cáo đúng định kỳ, để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan Trung ương.

- *Cấp huyện:*

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp, quản lý và lưu giữ thông tin trên địa bàn, chuẩn bị báo cáo theo định kỳ;

UBND các huyện, thành phố gửi báo cáo tổng hợp thông tin định kỳ theo khu vực hoặc xã/phường/thị trấn cho cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo là Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Chế độ báo cáo

- Định kỳ hàng năm, trước ngày 31 tháng 10 các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố gửi báo cáo kết quả thực hiện nội dung Kế hoạch này về Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo ứng phó biến

đổi khí hậu tỉnh) để tổng hợp.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, ngành trung ương theo quy định trước ngày 20 tháng 11 hàng năm./.

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ƯU TIÊN ỨNG PHÓ VỚI BĐKH TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	Giai đoạn 2021-2025				
1	Truyền thông, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng địa phương về biến đổi khí hậu và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.	Đảm bảo có trên 60% cộng đồng dân cư và 90% công chức, viên chức nhà nước hiểu biết cơ bản về BĐKH.	Kế hoạch, Báo cáo công tác tuyên truyền hàng năm.	Các sở, ban, ngành, Đoàn thể, UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan đơn vị có liên quan
2	Hỗ trợ kỹ thuật - đào tạo nguồn nhân lực trong ứng phó BĐKH và nâng cao nhận thức, hành động của cộng đồng trong ứng phó BĐKH.	<ul style="list-style-type: none">- Nhằm nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực làm công tác về ứng phó với BĐKH và tăng cường khả năng lồng ghép, tích hợp yếu tố BĐKH trong các quy hoạch, kế hoạch ngành.- Nâng cao nhận thức của cộng đồng, phấn đấu đạt chỉ tiêu đến năm 2025. 100% dân cư của tỉnh có hiểu biết, nhận thức về BĐKH	<ul style="list-style-type: none">- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn.- Thực hiện các hoạt động truyền thông dưới nhiều hình thức về BĐKH trên địa bàn tỉnh.- Phát triển lối sống mới cho nhân dân tỉnh theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
3	Thông tin truyền thông thực hiện nghị quyết các chương trình, nhiệm vụ phát triển bền vững kinh tế biển, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến thông tin về biển đảo.	Giáo dục phổ biến nâng cao kiến thức về phát triển kinh tế biển đảo theo cách bền vững, không hủy hoại môi trường	Thực hiện được các chương trình nhiệm vụ phát triển bền vững kinh tế biển, giáo dục, thông tin về biển đảo	Sở thông tin và truyền thông tỉnh Ninh Bình	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
4	Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu KTTV phục vụ công tác quản lý và khai thác, sử dụng thông tin KTTV, ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh.	Bộ cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn.	Quyết định của UBND tỉnh ban hành bộ cơ sở dữ liệu KTTV trên địa bàn tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
5	Xây dựng hệ thống tích hợp giám sát, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, môi trường cho thành phố Ninh Bình.	Xây dựng hệ thống giám sát và dự báo, cảnh báo thiên tai, ô nhiễm môi trường không khí theo thời gian thực ứng dụng công nghệ vạn vật kết nối (IoT), điện toán đám mây (Cloud) và trí tuệ nhân tạo (AI).	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tích hợp các thông tin quan trắc khí tượng, thủy văn và môi trường theo thời gian thực và có kết nối IoT. - Hệ thống giám sát và cảnh báo các thông tin khí tượng thủy văn và môi trường thời gian thực cho khu vực địa bàn thành phố Ninh Bình dựa trên công nghệ 	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng cục KTTV; các Sở, ban, ngành và UBND các huyện thành phố và các đơn vị có liên quan

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
			mô hình số trị phân giải cao kết hợp công nghệ vạn vật kết nối (IoT), điện toán đám mây (Cloud) và trí tuệ nhân tạo (AI).		
6	Đề án phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng, trạm giám sát biến đổi khí hậu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng, trạm giám sát BĐKH trên địa bàn tỉnh. - Đề xuất giải pháp thực hiện phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn, trạm giám sát BĐKH cho từng giai đoạn. - Xây dựng một số trạm KTTV chuyên dùng, trạm giám sát BĐKH đặc trưng, đại diện. 	<p>Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh.</p> <p>Xây dựng, lắp đặt một số trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng cục Khí tượng thủy văn; Các Sở, ban, ngành UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
7	Bố trí, sắp xếp dân cư khẩn cấp tại các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai thuộc huyện Yên Mô (xã Yên Lâm, Yên Thái) và vùng sạt lở thuộc huyện Nho Quan, Gia Viễn.	Xây dựng cơ sở hạ tầng tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, ổn định đời sống dân cư	Bố trí dân cư ra khỏi khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, Ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8	Củng cố, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai của tỉnh Ninh Bình.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi, phòng chống giảm nhẹ thiên tai; - Đảm bảo tính bền vững trong khai thác bảo vệ nguồn nước và không làm ảnh hưởng đến toàn vùng hạ du phía nam Ninh Bình nhằm ứng phó với nước biển dâng và xâm nhập mặn; - Cải thiện điều kiện tiêu thoát cho khu hữu Hoàng Long và khu vực trung tâm đô thị Ninh Bình, rút ngắn thời gian ngập úng thường xuyên và giảm thiểu thiệt hại khi phải phân lũ vào khu hữu Hoàng Long. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét trục kênh tiêu vùng phân lũ, chập lũ Gia Lâm, Nho Quan. - Nâng cấp hệ thống tuyến sông trục từ cống thôn Năm đến cống Đọ nhằm khắc phục ảnh hưởng của NBD và xâm nhập mặn đến nguồn nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và nguồn nước sinh hoạt của người dân. - Xây dựng trạm bơm tiêu Âu Lê (38km³/s) ra sông Hoàng Long. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, Ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan
9	Dự án Xây dựng tuyến đê biên Bình Minh 4, huyện Kim Sơn (Giai đoạn I - Từ cửa sông Đáy đến đường ra trạm kiểm soát biên phòng Cồn Nổi).	Xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi, phòng chống giảm nhẹ thiên tai.	07 km đê và công trình trên đê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, Ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan
10	Đầu tư xây dựng trạm bơm Cánh Diều để cấp, thoát nước	Xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi, phòng chống giảm nhẹ thiên tai.	Xây dựng trạm bơm và các công trình phụ trợ phục vụ	Sở Nông nghiệp và Phát triển	Các sở, Ban, ngành tỉnh và các cơ

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	cho thành phố Ninh Bình.		3.250 ha.	nông thôn	quan, đơn vị có liên quan
11	Nghiên cứu, điều tra, đánh giá các tai biến địa chất tiềm ẩn trên các tuyến đê và hồ chứa tỉnh Ninh Bình, kiến nghị các giải pháp đảm bảo an toàn nhằm ứng phó với BĐKH và NBD.	Điều tra, đánh giá các tai biến địa chất tiềm ẩn trên các tuyến đê và hồ chứa tỉnh Ninh Bình Đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn nhằm ứng phó với BĐKH và nước biển dâng.	Bản đồ hiện trạng và tai biến địa chất trên các tuyến đê sông, đê biển, hồ chứa toàn tỉnh Ninh Bình tỷ lệ 1:25.000 Các kết quả phân tích và các tài liệu địa vật lý, khoan khảo sát.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, Ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan
12	Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát chất lượng môi trường không khí thành phố Ninh Bình và Tam Điệp	Giám sát chất lượng không khí tự động tại thành phố Ninh Bình và Tam Điệp.	Hệ thống quan trắc, giám sát môi trường không khí.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
13	Xây dựng, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.	Xây dựng được cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo. Hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin dữ liệu vào nghiên cứu, phát triển kinh tế.	Hệ thống thông tin; Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
14	Lắp đặt hệ thống quan trắc nước tự động tại sông Đáy, sông Vân và sông Hoàng Long	Quan trắc nước tự động tại sông Đáy, sông Vân và sông Hoàng Long.	03 hệ thống quan trắc nước tự động được lắp đặt, vận hành tại sông Đáy, sông Vân và sông Hoàng Long.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
15	Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, trong đó hàng năm ưu tiên bố trí ngân sách cho công tác xử lý ô nhiễm môi trường và ứng phó với BĐKH.	Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.	Kế hoạch hàng năm.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TN&MT, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan
16	Điều tra đánh giá hiện trạng và dự báo tác động của BĐKH đến phát triển du lịch của tỉnh	Đánh giá được hiện trạng của ngành Du lịch tỉnh trước các tác động của BĐKH; Dự báo các tác động của BĐKH đến ngành Du lịch; Đề xuất các giải pháp thích ứng.	Khảo sát, đánh giá và dự báo tác động của BĐKH đến phát triển du lịch ở các khu, điểm du lịch của tỉnh.	Sở Du lịch	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
17	Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khói bụi.	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khói bụi của các nhà máy phát thải nhiều khói bụi gây ô nhiễm.	Kế hoạch, giải pháp thực hiện	Sở Công thương	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
18	Đánh giá hiệu quả sử dụng, đề xuất giải pháp tiết kiệm năng lượng điện trong sản xuất công nghiệp tại Ninh Bình.	Đưa ra giải pháp tiết kiệm điện cho ngành công nghiệp của tỉnh	Đề xuất giải pháp, hệ thống tiết kiệm điện cho ngành công nghiệp của tỉnh Ninh Bình.	Sở Công thương	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
II	Giai đoạn 2026-2030				
1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng địa phương về biến đổi khí hậu và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.	Đảm bảo có trên 90% cộng đồng dân cư và 100% công chức, viên chức nhà nước hiểu biết cơ bản về BĐKH.	Kế hoạch, Báo cáo công tác tuyên truyền hàng năm.	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
2	Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm, suy thoái môi trường vùng biển ven bờ. Quan trắc thường xuyên mức độ tác động của các nguồn gây ô nhiễm biển từ đất liền, đặc biệt là các lưu vực sông, từ các vùng canh tác nông nghiệp ven biển sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa chất.	Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để PTBV, thích ứng với BĐKH.	<ul style="list-style-type: none"> -CSDL về nguồn thải gây ô nhiễm vùng biển ven bờ; - Hệ thống quan trắc thường xuyên và cảnh báo ô nhiễm vùng ven bờ; - Giải pháp kiểm soát ô nhiễm vùng biển ven bờ. 	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
3	Chú trọng đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước đáp ứng với mùa mưa bão trên địa bàn huyện Nho Quan.	Thực hiện cải tạo, nâng cấp tiêu thoát nước.	Hệ thống kênh mương tiêu thoát nước được cải tạo, nâng cấp.	UBND huyện Nho Quan	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
4	Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo khí tượng, dự báo sớm và ngày càng chính xác các hiện tượng thiên tai xấu có thể xảy ra, cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai.	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo khí tượng của tỉnh; - Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai cho tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn được nghiên cứu, đầu tư hiện đại hóa. - Xây dựng bản đồ cảnh báo thiên tai. 	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan.
5	Dự án Xây dựng tuyến đê biển Bình Minh 4, huyện Kim Sơn (Giai đoạn II - Từ đường ra trạm kiểm soát biên phòng Cồn Nổi đến cửa sông Càn).	Xây dựng CSHT thủy lợi, phòng chống giảm nhẹ thiên tai Phòng chống lụt bão và cứu hộ cứu nạn, phát triển kinh tế.	10 km đê và công trình trên đê của tuyến đê biển Bình Minh 4 (giai đoạn 2).	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan
6	Hỗ trợ các mô hình/dự án nông nghiệp thông minh, sản xuất nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ, các hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững ứng phó với BĐKH.	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi tập quán, thói quen canh tác trong bối cảnh BĐKH; - Giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tác động của BĐKH; - Tăng cường khả năng thích ứng của nông nghiệp trong bối cảnh 	Mô hình nông nghiệp có ứng dụng KHCN, bền vững ứng phó tốt trong bối cảnh BĐKH.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan

STT	Hoạt động/Nhiệm vụ/Dự án	Mục tiêu	Sản phẩm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
		BĐKH.			
7	Xử lý nước thải tập trung tại các đô thị đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường, áp dụng chế độ kiểm tra, quan trắc nước thải sau khi xử lý theo các Quy định hiện hành.	Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác.	Hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tại thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp và thị trấn các huyện.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan